

Số: 223./PVIAM-GSTT
V/v: Công bố thông tin
BCTC đã soát xét Quý I/2024

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”)

I. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“PVI AM”)
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03/02/2015 của UBCKNN
- Địa chỉ: Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (024) 3256 5555
- Người công bố thông tin: Ông Bùi Tuấn Trung, Giám đốc Khối Vận hành - Người được Ủy quyền Công bố thông tin

II. Nội dung công bố:

- Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Thực hiện quy định tại Điều 22, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVI AM công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý đã được soát xét kỳ Quý I/2024

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI tại địa chỉ website: <https://www.pviam.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

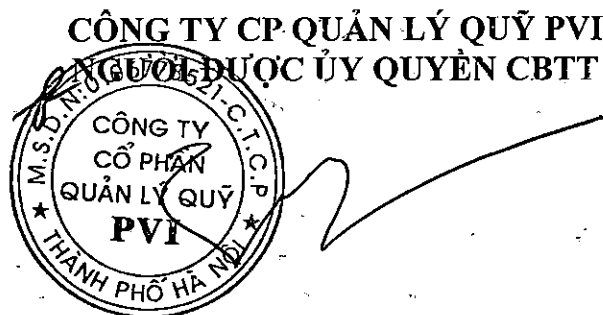
Trân trọng ./.

Đính kèm:

- BCTC Quý đã soát xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT, TGD (để b/cáo);
- Lưu VT, GS&TT, 2



BÙI TUẤN TRUNG

Deloitte



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 28

///
* M.S.L
///

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024)
Ông Dương Thanh François	Thành viên
Ông Thorsten Wölbern	Thành viên
Bà Pécastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trịnh Quỳnh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

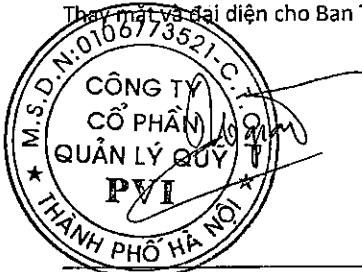
Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

CC 1
KIẾM
EL
IỆ
/ 6

Số: 1049 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 5 năm 2024, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

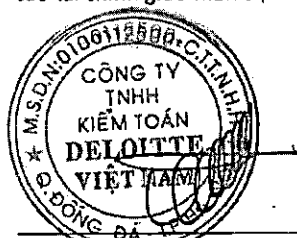
Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

250
IG T
HH
TOA
ITJ
NAI
-TP-

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		46.325.792.195	60.049.137.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.177.974.560	2.235.872.500
1. Tiền	111		1.677.974.560	2.235.872.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.200.000.000	40.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.200.000.000	40.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.263.488.773	17.004.546.120
1. Trả trước cho người bán	132		681.950.000	324.212.400
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	9.808.155.553	12.613.580.457
3. Các khoản phải thu khác	135	7	811.165.667	4.101.991.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.782.447)	(35.237.968)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		684.328.862	608.719.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		421.412.800	466.879.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.699.027	81.839.949
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		207.217.035	60.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		18.872.544.033	7.344.041.965
I. Tài sản cố định	220		1.023.255.705	1.174.900.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	129.462.368	156.193.632
- Nguyên giá	222		2.306.075.000	2.306.075.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.176.612.632)	(2.149.881.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	893.793.337	1.018.706.974
- Nguyên giá	228		4.157.483.613	4.157.483.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.263.690.276)	(3.138.776.639)
II Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.914.640.000	3.948.146.200
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	14.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn	258	5	1.948.146.200	1.948.146.200
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(33.506.200)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.934.648.328	2.220.995.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.508.595.828	1.794.942.659
2. Tài sản dài hạn khác	268		426.052.500	426.052.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		65.198.336.228	67.393.179.670

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		5.225.968.595	10.029.699.808
I. Nợ ngắn hạn	310		5.225.968.595	10.029.699.808
1. Phải trả người bán	312		641.213.811	258.897.501
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	2.699.644.049	1.414.311.040
3. Phải trả người lao động	315		427.623	5.978.605.886
4. Chi phí phải trả	316	11	518.205.698	420.850.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	456.951.173	375.139.540
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		591.026.241	1.263.395.841
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		318.500.000	318.500.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	59.972.367.633	57.363.479.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			55.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	3.149.658.030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.972.367.633	4.213.821.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		65.198.336.228	67.393.179.670

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		1.052.000.000	1.052.000.000
2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	452.637.901	387.030.095
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		452.637.901	387.030.095
3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	1.158.710.361.014	805.502.397.482
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.158.710.361.014	805.502.397.482
3.1.1. Cổ phiếu			85.006.922.928	85.006.922.928
3.1.2. Trái phiếu			706.873.438.086	720.495.474.554
3.1.3. Danh mục đầu tư khác			366.830.000.000	-
4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	16	62.578.248.277	15.386.238.113
5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	8.820.297.138	7.541.777.486

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu	01	18	12.296.582.611	10.072.005.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01 - 02)	10	18	12.296.582.611	10.072.005.214
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	19	6.146.600.515	5.121.131.331
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10 - 11)	20		6.149.982.096	4.950.873.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	774.625.907	1.232.875.664
7. Chi phí tài chính	22		40.244.623	3.092.616
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.563.718.436	2.629.439.873
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - 25)	30		3.320.644.944	3.551.217.058
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		3.320.644.944	3.551.217.058
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	711.757.173	864.508.658
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		2.608.887.771	2.686.708.400
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23		469

Dương Thị Thu Thủy
 Người lập

Nguyễn Thùy Linh
 Kế toán trưởng



Trịnh Quỳnh Giao
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

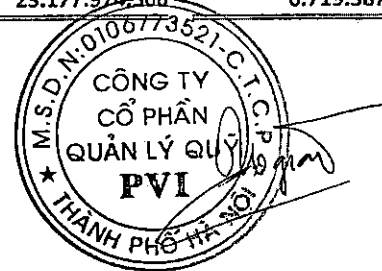
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.104.551.994	13.142.041.080
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(4.849.969.167)	(1.522.146.873)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.849.336.560)	(10.906.437.561)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(104.163.923)	(449.751.616)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.428.376	21.500.000
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(563.738.798)	(432.001.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(233.228.078)	(146.796.739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.000.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.000.000.000	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	4.175.330.138	7.445.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.175.330.138	7.445.525
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30)	50	20.942.102.060	(139.351.214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.235.872.500	6.858.738.973
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	23.177.974.560	6.719.387.759

Dương Thị Thu Thủy
 Người lập

Nguyễn Thùy Linh
 Kế toán trưởng



Trịnh Quỳnh Giao
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

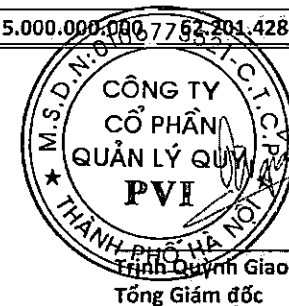
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	
	Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	50.000.000.000	55.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	3.149.658.030	-	-	-	-	-	3.149.658.030	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.149.658.030	3.149.658.030	-	-	3.149.658.030	-	3.149.658.030	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.215.403.833	4.213.821.832	2.686.708.400	-	2.608.887.771	1.850.341.970	5.902.112.233	4.972.367.633
Tổng cộng	59.514.719.893	57.363.479.862	2.686.708.400	-	7.608.887.771	5.000.000.000	67.762.201.428.293	59.972.367.633

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 5 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“Công ty” hoặc “PVI AM”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 25 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hiện tại, Công ty đang quản lý hai quỹ thành viên là Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”) và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê, sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

MSD

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm máy móc, thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

15/11/2011

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

1101 01 1101 1/011

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện phù hợp với Điều lệ của Công ty và quy định kế toán hiện hành, chi tiết như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: tỷ lệ trích lập hàng năm tùy thuộc vào phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng	1.677.974.560	2.235.872.500
Các khoản tương đương tiền	21.500.000.000	-
	<u>23.177.974.560</u>	<u>2.235.872.500</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	11.200.000.000	40.200.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	200.000.000	200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	14.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	14.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	2.000.000.000
Cổ phiếu	1.914.640.000	1.948.146.200
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("PRE")	1.914.640.000	1.948.146.200
	<u>27.114.640.000</u>	<u>44.148.146.200</u>

- (*) Số dư được khoanh giữ cho mục đích mở thẻ tín dụng của Ban Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

126
IG
HH
TO.
IT
NA
-TP

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	4.363.183.580	8.542.662.040
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	4.347.471.973	1.960.712.730
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.097.500.000	2.110.205.687
	9.808.155.553	12.613.580.457
Phải thu hoạt động nghiệp vụ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	9.699.224.263	11.672.563.627

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	643.286.021	4.053.418.628
Phải thu khác	167.879.646	48.572.603
	811.165.667	4.101.991.231

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.306.075.000	2.306.075.000
Số dư cuối kỳ	2.306.075.000	2.306.075.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	2.149.881.368	2.149.881.368
Khấu hao trong kỳ	26.731.264	26.731.264
Số dư cuối kỳ	2.176.612.632	2.176.612.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	156.193.632	156.193.632
Số dư cuối kỳ	129.462.368	129.462.368

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 với giá trị là 2.001.888.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.959.525.000 VND).

01/01/2024
 2
 1/1/2024

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	4.157.483.613	4.157.483.613
Số dư cuối kỳ	4.157.483.613	4.157.483.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	3.138.776.639	3.138.776.639
Khấu hao trong kỳ	124.913.637	124.913.637
Số dư cuối kỳ	3.263.690.276	3.263.690.276
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	1.018.706.974	1.018.706.974
Số dư cuối kỳ	893.793.337	893.793.337

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 với giá trị là 2.658.520.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.658.520.000 VND).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ VND
	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã bù trừ/ thực nộp VND	
Thuế GTGT hàng hoá	-	26.140.922	26.140.922	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.163.923	711.757.173	104.163.923	711.757.173
Thuế thu nhập cá nhân	1.308.707.432	2.765.248.213	2.086.068.769	1.987.886.876
Thuế khác	1.439.685	3.784.182	5.223.867	-
	1.414.311.040	3.506.930.490	2.221.597.481	2.699.644.049

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí hoạt động	518.205.698	420.850.000
	518.205.698	420.850.000

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	162.951.173	80.366.812
Phải trả, phải nộp khác	294.000.000	294.772.728
	456.951.173	375.139.540

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:-

	Vốn góp tại ngày cuối kỳ		Vốn góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	48.950.000.000	89.00	44.500.000.000	89.00
Ông Tôn Lương Việt Anh	3.300.000.000	6.00	3.000.000.000	6.00
Cổ đông khác	2.750.000.000	5.00	2.500.000.000	5.00
	55.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 5.500.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đủ: 5.500.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 5.500.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTQ

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	3.215.403.833	3.149.658.030	3.149.658.030	59.514.719.893
Lợi nhuận trong năm	-	7.211.498.702	-	-	7.211.498.702
Điều chuyển các quỹ	-	3.149.658.030	(3.149.658.030)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	(362.738.733)	-	-	(362.738.733)
Trả cổ tức cho các cổ đông	-	(9.000.000.000)	-	-	(9.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	4.213.821.832	-	3.149.658.030	57.363.479.862
Tăng vốn trong kỳ (i)	5.000.000.000	(1.850.341.970)	-	(3.149.658.030)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	2.608.887.771	-	-	2.608.887.771
Số dư cuối kỳ	55.000.000.000	4.972.367.633	-	-	59.972.367.633

- (i) Theo Nghị quyết số 02/NQ-PVI AM ngày 16 tháng 01 năm 2024, Công ty đã thông qua Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 05 tháng 02 năm 2024 Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán cấp giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK, thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 50.000.000.000 VND lên 55.000.000.000 VND.

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	50.134.242	1.921.267.750
- Số tăng trong kỳ/năm	25.009	849.512
- Số giảm trong kỳ/năm	-	(1.871.983.020)
- Số dư cuối kỳ/năm	50.159.251	50.134.242
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	173.918.562	6.270.126.537
- Số tăng trong kỳ/năm	664.129.437.439	825.448.826.419
- Số giảm trong kỳ/năm	(664.099.678.223)	(831.545.034.394)
- Số dư cuối kỳ/năm	203.677.778	173.918.562
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu kỳ/năm	75.237.032	1.350.405.055
- Số tăng trong kỳ/năm	716.713.703.710	734.706.062.207
- Số giảm trong kỳ/năm	(716.685.161.887)	(735.981.230.230)
- Số dư cuối kỳ/năm	103.778.855	75.237.032
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu kỳ/năm	87.740.259	6.882.230
- Số tăng trong kỳ/năm	589.875.329	19.697.594.964
- Số giảm trong kỳ/năm	(582.593.571)	(19.616.736.935)
- Số dư cuối kỳ/năm	95.022.017	87.740.259
	452.637.901	387.030.095

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác

	Giá trị đầu kỳ	Tăng vốn ủy thác	Rút vốn ủy thác	Giá trị cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	21.565.590.678	-	-	21.565.590.678
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	221.894.831.841	292.000.000.000	-	513.894.831.841
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	492.541.974.963	318.000.000.000	(207.957.442.193)	602.584.532.770
Khách hàng cá nhân	69.500.000.000	-	-	69.500.000.000
Tổng cộng	805.502.397.482	610.000.000.000	(207.957.442.193)	1.207.544.955.289

Tình hình thay đổi giá trị danh mục đầu tư theo thực tế

	Giá trị theo hợp đồng ủy thác	Tăng trong giai đoạn nhận ủy thác	Giảm trong giai đoạn nhận ủy thác	Giá trị ròng cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán	5.655.000.000	-	-	5.655.000.000
Cổ phiếu không niêm yết	79.351.922.928	-	-	79.351.922.928
Trái phiếu không niêm yết	706.873.438.086	-	(8.138.900.000)	698.734.538.086
Danh mục khác	366.830.000.000	-	-	366.830.000.000
Tổng cộng	1.158.710.361.014	-	(8.138.900.000)	1.150.571.461.014

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác cuối kỳ chênh lệch 48.834.594.275 VND so với giá trị của danh mục đầu tư theo thực tế là do danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác năm 2024 bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, và các khoản phải thu của khách hàng ủy thác với tổng số tiền 48.834.594.275 VND theo "Báo cáo tình hình danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác" tại ngày 31 tháng 3 năm 2024.

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	3.212.889.314	13.444.310.030
- Số dư cuối kỳ/năm	4.936.568.780	3.212.889.314
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu kỳ/năm	11.609.184.416	2.077.134.719
- Số dư cuối kỳ/năm	57.083.926.072	11.609.184.416
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	564.164.383	-
- Số dư cuối năm	557.753.425	564.164.383
Số dư cuối kỳ/năm	62.578.248.277	15.386.238.113

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	64.050.613	2.108.895.436
- Số dư cuối kỳ/năm	68.881.709	64.050.613
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	306.998.400	6.450.839.534
- Số dư cuối kỳ/năm	3.890.875.356	306.998.400
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu kỳ/năm	7.028.646.507	1.368.520.731
- Số dư cuối kỳ/năm	4.690.894.741	7.028.646.507
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu kỳ/năm	142.081.966	88.681.055
- Số dư cuối kỳ/năm	169.645.332	142.081.966
Số dư cuối kỳ/năm	8.820.297.138	7.541.777.486



18. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	9.081.412.898	8.679.644.585
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.408.669.713	566.090.629
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	806.500.000	826.270.000
Tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	12.296.582.611	10.072.005.214
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	12.296.582.611	10.072.005.214

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	4.539.457.747	4.250.131.331
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.204.003.662	676.000.000
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	403.139.106	195.000.000
	6.146.600.515	5.121.131.331

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	135.910.330	70.509.864
Chi phí nhân công	6.218.221.964	4.275.728.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.644.901	98.103.360
Thuế, phí, lệ phí	235.165.810	198.643.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.113.796.209	1.004.758.930
Chi phí bằng tiền khác	1.855.579.737	2.102.827.042
	9.710.318.951	7.750.571.204

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	774.625.907	1.232.875.664
	774.625.907	1.232.875.664

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3.320.644.944	3.551.217.058
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	238.140.922	434.146.078
- Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	162.000.000	120.095.238
- Chi phí bảo hiểm phúc lợi cấp cao	-	280.000.000
- Chi phí khác	76.140.922	34.050.840
Thu nhập chịu thuế	<u>3.558.785.866</u>	<u>3.985.363.136</u>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.757.173	797.072.627
- Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết toán thuế TNDN năm 2022	-	67.436.031
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>711.757.173</u>	<u>864.508.658</u>

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.608.887.771	2.686.708.400
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.608.887.771	2.686.708.400
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ước tính (*) (VND)	(104.355.511)	(107.468.336)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>455</u>	<u>469</u>

(*) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được giảm trừ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng 4% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.686.708.400	2.686.708.400
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.686.708.400	2.686.708.400
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	(107.468.336)	(107.468.336)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.000.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>516</u>	<u>469</u>

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong kỳ, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty không nắm giữ bất kỳ công cụ vốn nào. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về giá công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chịu rủi ro tín dụng ở mức thấp do các khoản phải thu chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan của Công ty và các khoản dự thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.177.974.560	-	23.177.974.560
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.200.000.000	-	11.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	9.770.373.106	-	9.770.373.106
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	643.286.021	-	643.286.021
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.948.146.200	15.948.146.200
Tài sản tài chính khác	-	426.052.500	426.052.500
Phải thu khác	167.879.646	-	167.879.646
Tổng cộng	44.959.513.333	16.374.198.700	61.333.712.033
Phải trả người bán	641.213.811	-	641.213.811
Chi phí phải trả	518.205.698	-	518.205.698
Tổng cộng	1.159.419.509	-	1.159.419.509
Chênh lệch thanh khoản thuần	43.800.093.824	16.374.198.700	60.174.292.524

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

H/S/T + X/P/A

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng Công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng Công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

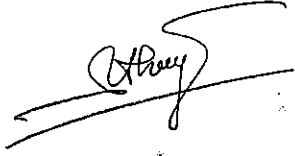
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần PVI	519.000.000	126.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.253.726.847	675.038.876
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	1.417.617.936	179.051.753
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	5.205.491.443	4.893.444.204
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	3.875.921.455	3.786.200.381
Chi phí		
Công ty Cổ phần PVI	568.653.875	699.538.441
Thuê văn phòng	295.498.139	368.816.510
Chi phí công nghệ thông tin	273.155.736	330.721.931
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.958.700.000	3.519.643.715
Bà Trịnh Quỳnh Giao	2.790.453.000	2.193.334.624
Ông Nguyễn Anh Vũ	1.028.303.000	1.326.309.091
Ông Trần Thanh Sơn	1.139.944.000	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần PVI	318.500.000	318.500.000
	318.500.000	318.500.000
Phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	744.000.000	895.705.687
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.631.353.027	691.126.180
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	2.960.687.656	1.543.069.720
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	1.798.896.144	1.737.622.596
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	2.564.287.436	6.805.039.444
	9.699.224.263	11.672.563.627
Phải trả		
Công ty Cổ phần PVI	339.408.976	266.569.858
	339.408.976	266.569.858

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

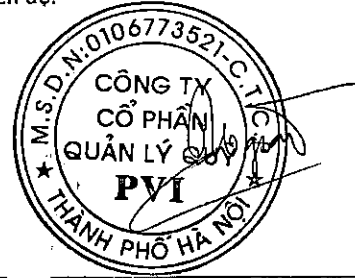
Tại ngày phát hành báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 5 năm 2024

